

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DREAM LUX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI DREAM LUX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DREAM LUX CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110317306

**3. Ngày thành lập:** 11/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20, Phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989383918

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế) | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Loại trừ kinh doanh phần mềm ngẫu trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị. Kinh doanh xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai)                                                                      | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Buôn bán tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn sơn, vécni. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.                                                                                         | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                     | 4669        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                           | 6810        |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                 | 6820        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; | 7110(Chính) |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                       | 7120        |
| 19. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                       | 7420        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                 | 4711        |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                   | 4719        |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4721        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4722        |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4724        |
| 27. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                       | 1610        |
| 28. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                    | 1621        |
| 29. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 1622        |
| 30. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                              | 1623        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; - Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện.                                                                                                                                                                                                               | 1629 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4774 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4781 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4783 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác hoặc tại chợ;                                        | 4784 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                          | 4789 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 38. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4799 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 40. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5590 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm: kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 44. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100 |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                               | 4102 |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                         | 4211 |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                          | 4212 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                              | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng đường ống và hệ thống nước.                                                                                                 | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                     | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê                 | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                       | 4292 |
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                            | 4299 |
| 56. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                        | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                 | 4312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4741 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4742 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4752 |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Cung cấp, bán lẻ các sản phẩm liên quan đến trang trí nội thất nhà cửa       | 4753 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4759 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao: tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỖ HÀ THÚY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 18/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026189000469

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P10B – A2 – TTHVKT Quân Sự, Phố Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P10B – A2 – TTHVKT Quân Sự, Phố Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ HÀ THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026189000469

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P10B – A2 – TTHVKT Quân Sự, Phố Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P10B – A2 – TTHVKT Quân Sự, Phố Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội